



Số: 18/2019/SGW/CV.KT

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ Quý 4 năm 2018

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SH

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 4 năm 2018 và Quý 4 năm 2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(15.414.998.993)	(20.710.567.372)	5.295.568.379
Doanh thu hoạt động tài chính	5.554.164.883	10.575.793.762	(5.021.628.879)
Chi phí hoạt động tài chính	22.774.764.560	21.825.313.941	949.450.619
Chi phí bán hàng	2.873.666.494	1.846.265.731	1.027.400.763
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.691.895.481	20.758.714.188	(12.066.818.707)
Thu nhập khác	50.350.927.044	110.095.590.910	(59.744.663.866)
Chi phí khác	9.201.987.134	4.450.909	9.197.536.225
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.647.110.639)	55.497.968.477	(65.145.079.116)

Trong Quý 4 năm 2018 lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với Quý 4 năm 2017 chủ yếu là do:

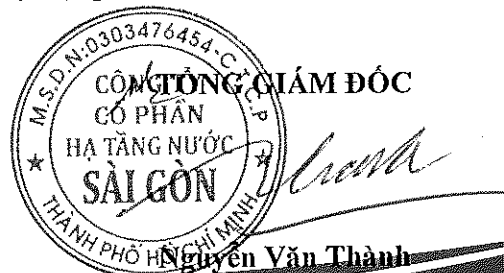
- Doanh thu tài chính giảm do Quý 4/2017 Công ty có phát sinh cổ tức nhận được từ Công ty Cấp thoát Nước Cần Thơ.
- Thu nhập khác giảm do trong Quý 4/2017 Công ty ghi nhận bổ sung khoản chênh lệch từ tháng 01/2017 đến tháng 10/2017 từ việc điều chỉnh thời gian phân bổ khoản 600 tỷ đồng của UBND Tp.HCM từ 5 năm xuống còn 3 năm.
- Chi phí khác tăng do kỳ này phát sinh khoản thanh lý hợp đồng phần mềm kinh doanh nước sạch tại Củ Chi tương đương 8,8 tỷ đồng.

Doanh thu tài chính giảm, thu nhập khác giảm và chi phí khác tăng đã dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:  
+ Như trên  
+ Lưu



---

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 4 NĂM 2018**

---

Tháng 01 năm 2019

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 38

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

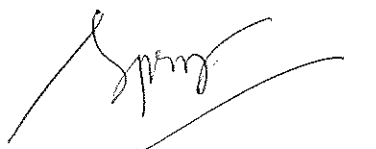
MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>334.753.135.185</b>	<b>287.559.565.465</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>121.268.410.907</b>	<b>45.086.169.226</b>
1. Tiền	111		3.041.713.192	1.910.120.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		118.226.697.715	43.176.048.257
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>56.061.259.130</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	56.061.259.130
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>193.308.383.568</b>	<b>153.281.377.033</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	24.071.937.424	24.719.347.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.263.692.639	51.460.520
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	96.418.080.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	167.125.001.523	32.133.634.989
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.152.248.018)	(41.146.235)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>13.651.202.369</b>	<b>14.825.308.929</b>
1. Hàng tồn kho	141		13.651.202.369	14.825.308.929
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.525.138.341</b>	<b>18.305.451.147</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		220.380.310	2.001.605.711
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.304.758.031	16.303.845.436
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.850.987.468.535</b>	<b>3.031.286.079.684</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>27.977.617.253</b>	<b>146.500.373.374</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		27.759.217.253	5.200.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	218.400.000	141.300.373.374
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.647.487.525.655</b>	<b>1.703.811.186.495</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>1.647.412.230.497</b>	<b>1.695.609.749.253</b>
- Nguyên giá	222		1.764.938.136.831	1.751.140.373.776
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(117.525.906.334)	(55.530.624.523)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	<b>75.295.158</b>	<b>8.201.437.242</b>
- Nguyên giá	228		90.354.180	9.285.466.272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.059.022)	(1.084.029.030)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.691.353.422</b>	<b>14.288.779.926</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	5.691.353.422	14.288.779.926
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>1.164.097.983.611</b>	<b>1.164.097.983.611</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		850.000.000.000	850.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		119.659.788.611	119.659.788.611
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		194.438.195.000	194.438.195.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.732.988.594</b>	<b>2.587.756.278</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.732.988.594	2.587.756.278
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.185.740.603.720</b>	<b>3.318.845.645.149</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-ĐN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.102.702.795.539</b>	<b>2.285.382.806.101</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>149.251.324.271</b>	<b>99.657.631.233</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19.990.304.484	25.713.003.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	58.945.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	10.225.682.288	563.832.294
4. Phải trả người lao động	314		141.374.875	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	14.874.576.467	20.276.344.732
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	999.626.618	40.891.649.087
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	102.120.000.000	10.410.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		899.759.539	1.743.855.852
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.953.451.471.268</b>	<b>2.185.725.174.868</b>
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		80.976.000.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	200.000.000.008	400.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	850.000.000.000	850.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.b	822.475.471.260	935.725.174.868
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.083.037.808.181</b>	<b>1.033.462.839.048</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>1.083.037.808.181</b>	<b>1.033.462.839.048</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.160.000.000	645.160.000.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.160.000.000	645.160.000.000
- cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.330.434.000	162.330.434.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.906.476.034	9.967.111.246
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		263.640.898.147	216.005.293.802
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		212.126.564.226	188.571.272.981
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.514.333.921	27.434.020.821
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.185.740.603.720</b>	<b>3.318.845.645.149</b>

  
Hồ Thị Xuân  
Người lập biểu  
Ngày 22 tháng 01 năm 2019

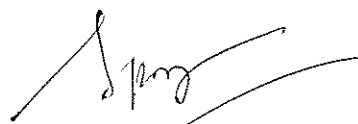
  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13.527.535.663	10.590.047.409	45.612.662.902	27.923.834.564
2. Các khoản giảm trừ	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	13.527.535.663	10.590.047.409	45.612.662.902	27.923.834.564
4. Giá vốn hàng bán	11	28.942.534.656	31.300.614.781	100.871.580.191	80.758.999.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(15.414.998.993)	(20.710.567.372)	(55.258.917.289)	(52.835.164.502)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.554.164.883	10.575.793.762	69.285.786.699	32.735.352.564
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	22.774.764.560	21.825.313.941	90.454.365.017	95.054.417.812
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	22.580.800.787	21.706.321.473	89.678.689.873	94.109.718.253
8. Chi phí bán hàng	25	2.873.666.494	1.846.265.731	8.681.691.390	6.459.028.393
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.691.895.481	20.758.714.188	30.486.840.997	38.797.332.946
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(44.201.160.645)	(54.565.067.470)	(115.596.027.994)	(160.410.591.089)
11. Thu nhập khác	31	50.350.927.044	110.095.590.910	200.378.554.091	200.095.550.183
12. Chi phí khác	32	9.201.987.134	4.450.909	9.250.953.597	12.013.273.427
13. Lợi nhuận khác	40	41.148.939.910	110.091.140.001	191.127.600.494	188.082.276.756
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(3.052.220.735)	55.526.072.531	75.531.572.500	27.671.685.667
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.793.760.764	28.104.054	24.017.238.579	237.664.846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(3.198.870.860)	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(9.647.110.639)	55.497.968.477	51.514.333.921	27.434.020.821



Hồ Thị Xuân  
Người lập biểu  
Ngày 22 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3.052.220.735)	55.526.072.531	75.531.572.500	27.671.685.667
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	18.623.271.709	17.555.175.389	65.422.524.979	54.139.281.770
Các khoản dự phòng	03	3.111.101.783	-	3.111.101.783	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.346.130.299)	(10.575.793.762)	(40.762.110.049)	(21.221.652.931)
Chi phí lãi vay	06	22.581.800.787	21.706.321.473	89.679.689.873	94.549.312.985
Điều chỉnh thu nhập khác	07	189.825.000	189.824.997	379.650.000	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.107.648.245	84.401.600.628	193.362.429.086	155.138.627.491
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(81.314.566.816)	11.747.911.557	(58.965.400.211)	132.017.439.165
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	344.602.975	(1.051.207.670)	1.564.649.580	(21.544.169.802)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	11.946.429.704	(567.469.440.247)	(95.182.114.275)	29.648.223.988
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	169.109.046	2.402.182.274	(1.995.961.782)	(1.278.948.831)
Tiền lãi vay đã trả	14	(22.581.800.787)	(20.947.073.034)	(79.634.747.925)	(78.589.429.062)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(361.852.370)	-	(11.129.446.477)	(28.104.054)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	(694.385.249)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-	(1.743.855.852)	(3.802.863.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(51.690.430.003)	(490.916.026.492)	(54.418.833.105)	211.560.775.450
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(824.499.000)	398.488.723.294	(18.109.406.617)	(318.911.477.412)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	380.000.000	-	380.000.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.650.000.000)	(10.000.000.000)	(17.200.000.000)	(61.261.259.130)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	12.000.000.000	96.418.080.000	3.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-	-	(240.897.887.350)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	10.120.000.000	40.976.000.000	78.775.320.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	1.346.130.299	8.994.253.259	38.546.401.403	35.481.280.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.748.368.701)	419.602.976.553	141.011.074.786	(503.314.023.485)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	103.867.400.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	68.624.766.626	-	264.394.435.397
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.860.000.000)	(2.000.000.000)	(10.410.000.000)	(409.152.060.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.860.000.000)	66.624.766.626	(10.410.000.000)	(40.890.225.129)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(58.298.798.704)	(4.688.283.313)	(76.182.241.681)	(332.643.473.164)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	179.567.209.611	105.478.379.879	60.086.189.226	77.729.642.390
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	121.268.410.907	100.790.096.566	12.263.410.907	45.086.169.226

  
Hồ Thị Xuân  
Người lập biểu  
Ngày 22 tháng 01 năm 2019

  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kê toán trưởng

  
Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.160.000.000 VND, được chia thành 64.516.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIPT”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

**Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lập dự án đầu tư, tư vấn, chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào tám (08) công ty con và một (01) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

**Thông tin về công ty con**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh Tỉnh Lâm	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty Cổ phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	Hồ Chí Minh	51%	51%	Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan đến dịch vụ quản lý và giám sát thoát nước.
5. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cù Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
6. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Tỉnh gia lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
7. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh gia lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
8. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN (i)	Hồ Chí Minh	100%	100%	Hoạt động tư vấn quản lý, kỹ thuật, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

*i. Công ty con đang trong giai đoạn góp vốn.*

**Thông tin về công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43,00%	43,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.  
Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu về cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị chương trình phần mềm máy tính phục vụ cho quy trình quản lý và sản xuất nước sạch, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào công ty con*

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

#### *Góp vốn liên doanh*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**Các khoản chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Trái phiếu phát hành**

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng hóa*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.071.959.945	353.569.481
Tiền gửi ngân hàng	1.969.753.247	1.556.551.488
Các khoản tương đương tiền (*)	118.226.697.715	43.176.048.257
<b>Cộng</b>	<b>121.268.410.907</b>	<b>45.086.169.226</b>

**2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	56.061.259.130
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>56.061.259.130</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	15.031.713.290	15.031.713.290
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	8.999.077.899	9.252.891.936
Các khoản phải thu khách hàng khác	41.146.235	434.742.533
<b>Cộng</b>	<b>24.071.937.424</b>	<b>24.719.347.759</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM	119.790.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Cần Thơ	880.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nước và môi trường Đại Việt	262.442.752	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Hoàng Phúc	3.854.898.687	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	146.561.200	51.460.520
<b>Cộng</b>	<b>5.263.692.639</b>	<b>51.460.520</b>

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

a) Ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro (i)	-	95.918.080.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Cần Thơ 2	-	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>96.418.080.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	27.759.217.253	5.200.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>167.125.001.523</b>	<b>32.133.634.989</b>
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	-	14.397.558.657
Công ty CP ĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (i)	165.565.117.695	11.406.410.345
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	3.412.169.028
Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi	50.000.000	50.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.509.883.828	2.867.496.959
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>218.400.000</b>	<b>141.300.373.374</b>
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia (Đặt cọc tiền thuê văn phòng)	218.400.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	-	141.300.373.374
<b>Cộng</b>	<b>167.343.401.523</b>	<b>173.434.008.363</b>

(i) Số dư phải thu Công ty CII tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside. Theo biên bản thỏa thuận ngày 3 tháng 11 năm 2016, tổng giá trị chuyển nhượng là 141.300.373.374 VND và sẽ được thanh toán 50% trước ngày 31 tháng 3 năm 2017, 50% còn lại sẽ được thanh toán đến ngày 31 tháng 8 năm 2019 theo phụ lục Hợp đồng ký ngày 31/08/2018.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	12.662.857.073	-	13.689.359.094	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	50.689.239	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	988.345.296	-	988.345.296	-
Hàng hóa	-	-	96.915.300	-
<b>Cộng</b>	<b>13.651.202.369</b>	<b>-</b>	<b>14.825.308.929</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-ĐN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2018	1.653.574.037.000	96.532.991.903	1.033.344.873	1.751.140.373.776
Mua trong năm		-	1.238.009.090	1.238.009.090
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.384.514.662	-	-	15.384.514.662
Thanh lý, nhượng bán	(1.966.415.825)	-	-	(1.966.415.825)
Gồm khác (*)	-	-	(858.344.872)	(858.344.872)
Tại ngày 31/12/2018	1.666.992.135.837	96.532.991.903	1.413.009.091	1.764.938.136.831
<b>KHÁU HAO</b>				
Tại ngày 01/01/2018	50.471.156.359	4.825.048.596	234.419.568	55.530.624.523
Trích khấu hao trong năm	59.283.818.258	4.826.715.622	200.668.957	64.311.202.837
- Thanh lý, nhượng bán	(1.966.415.836)	-	-	(1.966.415.836)
- Gồm khác	-	-	(349.505.190)	(349.505.190)
Tại ngày 31/12/2018	107.788.558.781	9.651.764.218	85.583.335	117.525.906.334
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2018	1.603.102.880.641	91.707.943.307	798.925.305	1.695.609.749.253
Tại ngày 31/12/2018	1.559.203.577.056	86.881.227.685	1.327.425.756	1.647.412.230.497

Trong năm 2017, toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi giai đoạn 1 bao gồm: Đầu tư xây dựng mạng lưới cấp 1, 2, 3 từ Nhà máy nước Kênh Đông về đến Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận; Thực hiện các giải pháp tình thế như xây dựng mới, cải tạo các trạm xử lý nước ngầm hiện có, lắp đặt đồng hồ tổng, lắp đặt bồn chứa nước tập trung ở những nơi chưa có mạng cấp 3, đã được công ty kết chuyển thành tài sản cố định. Và tạm tăng nguyên giá tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng của Dự án Đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi giai đoạn 2. Trong năm 2018, tăng nguyên giá tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng của Dự án Đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi giai đoạn 2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm In hóa đơn VND	Quyền Sử dụng đất VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	9.285.466.272	-	9.285.466.272
Mua trong năm	-	-	-
Tặng khác (*)	249.012.500		249.012.500
Giảm khác (*)	(9.444.124.592)		(9.444.124.592)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>90.354.180</b>	<b>-</b>	<b>90.354.180</b>
<b>KHẤU HAO</b>			
Tại ngày 01/01/2018	1.084.029.030	-	1.084.029.030
Trích khấu hao trong năm	938.922.153	-	938.922.153
- Giảm khác	(2.007.892.161)		(2.007.892.161)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>15.059.022</b>	<b>-</b>	<b>15.059.022</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2018	8.201.437.242	-	8.201.437.242
Tại ngày 31/12/2018	75.295.158	-	75.295.158

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐỠ DANG**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi (i)	5.691.353.422	14.288.779.926
<b>Cộng</b>	<b>5.691.353.422</b>	<b>14.288.779.926</b>

(i) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600 tỷ đồng, được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 đồng, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 799.100.000.000 đồng. Trong năm 2017 công ty đã chuyển toàn bộ giá trị Đầu tư xây dựng cơ bản Dự án Củ Chi – Giai đoạn 1 sang tài sản cố định. Đồng thời, tạm tăng một phần giá trị Đầu tư xây dựng cơ bản Dự án Củ Chi – Giai đoạn 2 sang tài sản cố định và tính đến ngày 31/12/2018 tổng giá trị Đầu tư xây dựng cơ bản Dự án Củ Chi – giai đoạn 2 chuyển qua Tài sản cố định tương đương 418 tỷ đồng.

Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án này để thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 11

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo riêng*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*a. Đầu tư vào công ty con*

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	2.550.000.000	-	-	2.550.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	49.500.000.000	-	-	49.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	321.174.000.000	-	-	321.174.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	10.200.000.000	-	-	10.200.000.000	-	-
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	20.400.000.000	-	-	20.400.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	121.176.000.000	-	-	121.176.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>850.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>850.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	-	-	119.659.788.611	-	-
<b>Cộng</b>	<b>119.659.788.611</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>119.659.788.611</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (i)	51.284.800.000	-	-	51.284.800.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>194.438.195.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>194.438.195.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Ngày 28 tháng 12 năm 2017 Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần số 01/DNPWATER-SII/2017 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP. Theo đó Công ty sẽ thực hiện chuyển nhượng số cổ phần Công ty đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	-	1.756.050.534
Chi phí tư vấn	-	220.000.000
Chi phí chờ phân bổ	220.380.310	25.555.177
<b>Cộng</b>	<b>220.380.310</b>	<b>2.001.605.711</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa nhà máy văn phòng	190.459.416	2.292.527.239
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	800.726.600	295.229.039
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.741.802.578	-
<b>Cộng</b>	<b>5.732.988.594</b>	<b>2.587.756.278</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Viện Nhiệt đới Môi trường	170.274.500	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Tân Rồng Vàng	63.855.000	-
Công ty Cổ phần Nước - Môi Trường Bình Dương	344.119.600	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	678.172.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.481.994.396	3.481.994.396
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	8.740.797.065	5.413.430.062
Cty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	5.054.561.677	11.769.224.333
Phải trả nhà cung cấp khác	1.456.529.746	5.048.355.077
<b>Cộng</b>	<b>19.990.304.484</b>	<b>25.713.003.868</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2018
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế thu nhập cá nhân	61.408.757	948.432.949	967.381.670	42.460.037
Thuế tài nguyên	17.764.865	238.193.915	245.055.320	10.903.460
Phí bảo vệ môi trường	275.097.880	3.905.629.655	3.802.169.508	378.558.027
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác		15.496.570	15.496.570	-
Thuế TNDN	209.560.792	24.017.238.579	14.433.038.607	9.793.760.764
<b>Cộng</b>	<b>563.832.294</b>	<b>29.127.991.668</b>	<b>19.466.141.675</b>	<b>10.225.682.288</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	12.445.105.053	12.404.496.469
Trích trước chi phí dự án	-	1.201.045.293
Trích trước chi phí bảo trì vận hành, quản lý	1.313.500.087	6.310.088.395
Các khoản trích trước khác	1.115.971.327	360.714.575
<b>Cộng</b>	<b>14.874.576.467</b>	<b>20.276.344.732</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	835.289.000	850.289.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	93.788.095	5.784.383
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	-	40.000.000.000
Phải trả khác	70.549.523	35.575.704
<b>Cộng</b>	<b>999.626.618</b>	<b>40.891.649.087</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị có khả năng		Tăng	Giảm	Giá trị có khả năng	
	Nợ gốc VND	thanh toán VND			Nợ gốc VND	thanh toán VND
a. Vay ngắn hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Vietinbank - CN 11	17.120.000.000	17.120.000.000	17.120.000.000	10.410.000.000	10.410.000.000	10.410.000.000
Ngân hàng VIB - Chi nhánh TP.HCM vay trái phiếu	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>102.120.000.000</b>	<b>102.120.000.000</b>	<b>102.120.000.000</b>	<b>10.410.000.000</b>	<b>10.410.000.000</b>	<b>10.410.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2018		Phát sinh trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị có khả năng		Tăng	Giảm	Giá trị có khả năng	
	Nợ gốc	thanh toán			Nợ gốc	thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngân hàng</b>						
Ngân hàng Vietinbank - CN 11 (iv)	671.873.371.265	671.873.371.265	-	22.299.003.606	694.172.374.871	694.172.374.871
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(17.120.000.000)	(17.120.000.000)	(17.120.000.000)	(10.410.000.000)	(10.410.000.000)	(10.410.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>654.753.371.265</b>	<b>654.753.371.265</b>	<b>(17.120.000.000)</b>	<b>11.889.003.606</b>	<b>683.762.374.871</b>	<b>683.762.374.871</b>
<b>Trái phiếu</b>						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	255.000.000.000	255.000.000.000	-	-	255.000.000.000	255.000.000.000
Chi phí phát hành	(2.277.900.005)	(2.277.900.005)	-	(759.299.998)	(3.037.200.003)	(3.037.200.003)
<b>Cộng</b>	<b>252.722.099.995</b>	<b>252.722.099.995</b>	<b>-</b>	<b>(759.299.998)</b>	<b>251.962.799.997</b>	<b>251.962.799.997</b>
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>167.722.099.995</b>	<b>167.722.099.995</b>	<b>(85.000.000.000)</b>	<b>(759.299.998)</b>	<b>251.962.799.997</b>	<b>251.962.799.997</b>
<b>Tổng cộng:</b>	<b>822.475.471.260</b>	<b>822.475.471.260</b>	<b>(102.120.000.000)</b>	<b>11.129.703.608</b>	<b>935.725.174.868</b>	<b>935.725.174.868</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

(iv) Ngày 2 tháng 10 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 640.930.000.000 VND. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 126 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 10,5%/năm tại ngày ký hợp đồng, sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần với bằng lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,3%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này. Và đến thời điểm này, công ty đang áp dụng theo lãi suất thả nổi 9,1%/ năm.

Ngày 14 tháng 03 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay không vượt quá 320.330.000.000 VND. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi (giai đoạn 2). Khoản vay này có thời hạn trong vòng 180 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Lãi suất vay là lãi suất ngày, được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần với bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,8%/năm. Công ty sử dụng tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này. Và đến thời điểm này, công ty đang áp dụng theo lãi suất thả nổi 9,1%/ năm.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 số dư nợ: **694.172.374.871** đồng và trong năm 2018 Công ty đã thanh toán 10.410.000.000 đồng nợ gốc đến hạn và đã thanh toán 11.889.003.606 đồng nợ gốc trước hạn theo hợp đồng tín dụng số 50/2015-H ĐTDDA/NHCT942-SGW ngày 02/05/2015 và số dư nợ đến ngày 31/12/2018 là : **671.873.371.265** đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

*Vay dài hạn tại Ngân hàng Vietcombank*

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	17.120.000.000	10.410.000.000
Từ năm thứ hai	2.890.000.000	16.120.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	140.620.000.000	142.450.000.000
Sau năm năm	511.243.371.265	525.192.374.871
<b>Cộng:</b>	<b>671.873.371.265</b>	<b>694.172.374.871</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(17.120.000.000)	(10.410.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>654.753.371.265</b>	<b>683.762.374.871</b>

*Vay dài hạn tại Ngân hàng VIB – Trái phiếu*

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	85.000.000.000	-
Trong năm thứ hai	42.500.000.000	85.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	127.500.000.000	170.000.000.000
Sau năm năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>255.000.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	-
Trừ: các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*)	(2.277.900.005)	(3.037.200.003)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>167.722.099.995</b>	<b>251.962.799.997</b>

**Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành**

(v) *Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:*

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty TNHH;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MÀU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

- Trong năm 2017 Công ty đã thanh toán 125.000.000.000 đồng vào nợ vay của dự án Củ Chi. Số dư nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 : 255.000.000.000 đồng
- Mục đích: 35 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty TNHH;

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty CP cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Công ty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	1.020.000	10.200.000.000
Công ty CP Đầu Tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty CP Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000

Ngoài ra Công ty thế chấp phần vốn góp 321.174.000.000 VND trong Công ty TNHH Cấp thoát Nước Củ Chi (đến thời điểm phát hành báo cáo này đã là Công ty CP Cấp thoát Nước Củ Chi) để thế chấp cho trái phiếu phát hành trên.

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi	200.000.000.008	400.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.008</b>	<b>400.000.000.000</b>

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày khóa sổ là khoản hỗ trợ không hoàn lại của Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

**19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi - Đầu tư vào dự án Củ Chi (i)	630.000.000.000	630.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Nước SGN	220.000.000.000	220.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>850.000.000.000</b>	<b>850.000.000.000</b>

(i) Đây là số tiền mà Công ty nhận vốn góp liên doanh thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết ngày 29 tháng 10 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	583.700.000.000		119.923.034.000	8.292.910.776	191.919.673.921	903.835.618.697
Tăng vốn trong năm	61.460.000.000		42.407.400.000			103.867.400.000
Lãi trong năm	-			-	27.434.020.821	27.434.020.821
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-	1.674.200.470	(1.674.200.470)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	-	(1.674.200.470)	(1.674.200.470)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>-</b>	<b>162.330.434.000</b>	<b>9.967.111.246</b>	<b>216.005.293.802</b>	<b>1.033.462.839.048</b>
Tăng vốn trong năm						-
Lợi nhuận trong năm					51.514.333.921	51.514.333.921
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-	1.939.364.788	(1.939.364.788)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	-	(1.939.364.788)	(1.939.364.788)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>-</b>	<b>162.330.434.000</b>	<b>11.906.476.034</b>	<b>263.640.898.147</b>	<b>1.083.037.808.181</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

MẪU SỐ B 09-DN

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	64.516.000	64.516.000

**Chi tiết vốn góp chủ sở hữu**

Tại ngày 31/12/2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	50,61%	326.521.780.000	50,61%	326.521.780.000
Các cổ đông khác	49,39%	318.638.220.000	49,39%	318.638.220.000
<b>Cộng:</b>	<b>100%</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>645.160.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	504.909.163	-	968.103.366	363.636.364
Doanh thu cung cấp nước sạch	13.022.626.500	10.590.047.409	44.644.559.536	27.560.198.200
<b>Cộng</b>	<b>13.527.535.663</b>	<b>10.590.047.409</b>	<b>45.612.662.902</b>	<b>27.923.834.564</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và các dịch vụ liên quan	226.781.859	-	443.099.626	309.090.909
Giá vốn cung cấp nước sạch	28.715.752.797	31.300.614.781	100.428.480.565	80.449.908.157
<b>Cộng</b>	<b>28.942.534.656</b>	<b>31.300.614.781</b>	<b>100.871.580.191</b>	<b>80.758.999.066</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.554.164.883	5.036.316.962	23.099.087.743	12.612.003.764
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	-	38.004.418.956	7.219.820.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.539.476.800	8.182.280.000	12.903.528.800
<b>Cộng</b>	<b>5.554.164.883</b>	<b>10.575.793.762</b>	<b>69.285.786.699</b>	<b>32.735.352.564</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	22.580.800.786	21.706.321.473	89.838.542.502	94.109.718.253
Chi phí phát hành trái phiếu	189.825.000	109.898.683	599.447.368	439.594.732
Chi phí tài chính khác	4.138.774	9.093.785	16.375.147	505.104.827
<b>Cộng</b>	<b>22.774.764.560</b>	<b>21.825.313.941</b>	<b>90.454.365.017</b>	<b>95.054.417.812</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2.020.416.289	1.350.015.430	6.217.058.489	4.356.997.139
Chi phí, đồ dụng dụng cụ	44.324.642	38.710.252	52.497.855	201.415.513
Chi phí khấu hao TSCĐ	555.829.423	301.781.277	1.461.395.463	1.203.871.441
Các khoản chi phí khác	253.096.140	155.758.772	950.739.583	696.744.300
<b>Cộng</b>	<b>2.873.666.494</b>	<b>1.846.265.731</b>	<b>8.681.691.390</b>	<b>6.459.028.393</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	4.291.238.755	4.444.231.702	17.957.097.472	13.298.707.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.686.006.905	-	9.487.244.983	-
Chi phí, đồ dụng dụng cụ	17.654.074	285.095.866	134.803.705	239.720.936
Chi phí khấu hao TSCĐ	324.713.581	-	1.239.978.599	171.770.709
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	3.800.000	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-	1.182.698	-
Các khoản chi phí khác	372.282.166	16.029.386.620	1.662.733.540	25.087.133.498
<b>Cộng</b>	<b>8.691.895.481</b>	<b>20.758.714.188</b>	<b>30.486.840.997</b>	<b>38.797.332.946</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ khoản hỗ trợ của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh (xem thêm tại	49.999.999.998	110.000.000.000	199.999.999.992	200.000.000.000
Các khoản thu nhập khác	350.927.046	95.590.910	378.554.099	95.550.183
<b>Cộng</b>	<b>50.350.927.044</b>	<b>110.095.590.910</b>	<b>200.378.554.091</b>	<b>200.095.550.183</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Phí tư vấn phát hành cổ phiếu ra công chúng	363.000.000	-	363.000.000	-
Phí phải trả cho nhà cung cấp Phần mềm Viettel do thanh lý hợp đồng	8.674.861.691	-	8.674.861.691	-
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	4.450.909	4.717.053	11.513.699.633
Chi phí phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	-	-	26.249.410	57.103.730
Chi phí khác	164.125.443	-	182.125.443	442.470.064
<b>Cộng</b>	<b>9.201.987.134</b>	<b>4.450.909</b>	<b>9.250.953.597</b>	<b>12.013.273.427</b>

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	(3.052.220.735)	55.526.072.531	75.531.572.500	27.671.685.667
Thu nhập chịu thuế	48.968.803.820	55.526.072.531	127.999.651.894	28.309.558.185
Thu nhập miễn thuế	-	5.539.476.800	8.182.280.000	12.903.528.800
Số lỗ chuyển kỳ này	-	-	-	14.358.225.426
Thu nhập tính thuế	48.968.803.820	49.986.595.731	119.817.371.894	1.047.803.959
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20%	20%	20%	20%
Truy thu Thuế TNDN theo quyết toán trong năm	-	-	53.764.200	28.104.054
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>9.793.760.764</b>	<b>28.104.054</b>	<b>24.017.238.579</b>	<b>237.664.846</b>

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước. Và bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

	Kinh doanh nước sạch	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	45.612.662.902	-	45.612.662.902
Doanh thu thuần từ hoạt động tài chính	-	69.285.786.699	69.285.786.699
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>45.612.662.902</b>	<b>69.285.786.699</b>	<b>114.898.449.601</b>
<b>Chi phí</b>			
Chi phí giá vốn bộ phận	100.871.580.191	-	100.871.580.191
Chi phí hoạt động tài chính	-	90.454.365.017	90.454.365.017
<b>Tổng chi phí</b>	<b>100.871.580.191</b>	<b>90.454.365.017</b>	<b>191.325.945.208</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>(55.258.917.289)</b>	<b>(21.168.578.318)</b>	<b>(76.427.495.607)</b>
Chi phí bán hàng			8.681.691.390
Chi phí quản lý doanh nghiệp			30.486.840.997
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh			(115.596.027.994)
Thu nhập khác			200.378.554.091
Chi phí khác			9.250.953.597
Lợi nhuận khác			191.127.600.494
Chi phí thuế TNDN hiện hành			24.017.238.579
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>			<b>51.514.333.921</b>

## 2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	924.595.471.260	946.135.174.868
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	121.268.410.907	45.086.169.226
Nợ thuần	1.045.863.882.167	712.553.857.610
Vốn chủ sở hữu	1.083.037.808.181	1.033.462.839.048
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	97%	69%

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển và chiến lược kinh doanh của Công ty vì Công ty đang đầu tư các dự án cấp nước cho dân, dự án dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong năm tới và sẽ mang lại lợi nhuận cho Công ty. Mặt khác, trong tổng giá trị nợ và vay được sử dụng để xác định tỷ lệ nợ thuần, chủ yếu là các khoản nợ dài hạn trong đó bao gồm các khoản vay dài hạn tài trợ cho dự án xây dựng cơ bản. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng dự án này sẽ đem lại nguồn tiền trong tương lai nên Công ty sẽ đảm bảo được khả năng thanh toán cho các khoản nợ khi đến hạn.

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 1V.

### Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	121.268.410.907	45.086.169.226
Phải thu khách hàng	24.071.937.424	24.719.347.759
Đầu tư tài chính dài hạn	1.164.097.983.611	1.164.097.983.611
Các khoản ký quỹ	1.018.400.000	1.053.400.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.310.456.731.942</b>	<b>1.234.956.900.596</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	924.595.471.260	946.135.174.868
Phải trả người bán	19.990.304.484	25.713.003.868
Chi phí phải trả	14.874.576.467	20.276.344.732
<b>Tổng Cộng</b>	<b>959.460.352.211</b>	<b>992.124.523.468</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### ***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### ***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### ***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

#### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, các công ty liên kết và các đối tác đầu tư lâu dài của Công ty.

#### ***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các

yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	121.268.410.907	-	-	121.268.410.907
Phải thu khách hàng	24.071.937.424	-	-	24.071.937.424
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	1.164.097.983.611	1.164.097.983.611
Các khoản ký quỹ	1.018.400.000	-	-	1.018.400.000
<b>Cộng</b>	<b>146.358.748.331</b>	<b>-</b>	<b>1.164.097.983.611</b>	<b>1.310.456.731.942</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	102.120.000.000	311.232.099.995	511.243.371.265	924.595.471.260
Phải trả người bán	19.990.304.484	-	-	19.990.304.484
Chi phí phải trả	14.874.576.467	-	-	14.874.576.467
<b>Tổng Cộng</b>	<b>136.984.880.951</b>	<b>311.232.099.995</b>	<b>511.243.371.265</b>	<b>959.460.352.211</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>9.373.867.380</b>	<b>(311.232.099.995)</b>	<b>652.854.612.346</b>	<b>350.996.379.731</b>
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 :</b>				
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	45.086.169.226	-	-	45.086.169.226
Phải thu khách hàng	24.719.347.759	-	-	24.719.347.759
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	1.164.097.983.611	1.164.097.983.611
Các khoản ký quỹ	1.053.400.000	-	-	1.053.400.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>70.858.916.985</b>	<b>-</b>	<b>1.164.097.983.611</b>	<b>1.234.956.900.596</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	10.410.000.000	410.532.799.997	525.192.374.871	946.135.174.868
Phải trả người bán	25.713.003.868	-	-	25.713.003.868
Chi phí phải trả	20.276.344.732	-	-	20.276.344.732
<b>Tổng Cộng</b>	<b>56.399.348.600</b>	<b>410.532.799.997</b>	<b>525.192.374.871</b>	<b>992.124.523.468</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>14.459.568.385</b>	<b>(410.532.799.997)</b>	<b>638.905.608.740</b>	<b>242.832.377.128</b>

Chênh lệch thanh khoản thuần trong khoảng thời gian từ 1 đến 5 năm âm chủ yếu là do các khoản trái phiếu thông thường và các khoản vay dài hạn đầu tư cho các dự án của Công ty. Công ty tin tưởng rằng các dự án này sẽ mang lại nguồn tiền trong tương lai cho Công ty và Công ty có thể đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 3. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan:*

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hạ tầng kỹ thuật TP.HCM ("CII")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Công ty con
Công ty Cổ phần giải pháp mạng nước Châu Á	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	Công ty cùng tập đoàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các giao dịch trọng yếu trong kỳ với các bên liên quan này bao gồm:**

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
<b>Giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIH)</b>		
CIH chuyển thanh toán giá chuyển nhượng phần vốn góp đầu tư vào dự án Diamond Riverside	-	20.500.000.000
SGW ghi nhận doanh thu tiền lãi trả chậm từ ngày 01.01.2018 - 31.12.2018 của CIH (chuyển nhượng dự án Riverside) theo phụ lục chuyển nhượng ngày 21.04.2017	12.858.333.976	8.750.810.623
Mượn tiền trong năm		40.000.000.000
Lãi mượn tiền trong năm		132.222.222
<b>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro</b>		
SGW nhận tiền thanh toán khoản vay đầu tư vào Công Cảnh Thơ	95.918.080.000	-
SGW ghi nhận doanh thu tài chính theo phụ lục hợp tác đầu tư ngày 20/03/2018	38.004.418.956	-
Hỗ trợ vốn	1.988.307.613	55.700.000.000
Nhận hỗ trợ vốn		40.000.000.000
Thu hồi khoản hỗ trợ vốn		15.700.000.000
Cung cấp vật tư - phụ kiện		13.665.193.900
Enviro thanh toán công nợ	431.750.000	
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku</b>		
SGW chuyển hỗ trợ cho vay vốn	20.900.000.000	5.200.000.000
Ghi nhận chi phí lãi vay	1.447.048.225	212.169.028
<b>Công ty Cổ phần giải pháp mạng nước Châu Á</b>		
Chi phí Asia chi hộ SGW	201.289.582	-
Phí dịch vụ rò rỉ, phí tư vấn kỹ thuật	6.532.987.504	11.180.934.946
SGW bán vật tư cho Asia	17.321.052	
SGW mua vật tư cho Asia	12.032.569	
Thanh toán khoản hỗ trợ vốn		6.000.000.000
Nhận hỗ trợ vốn		2.000.000.000
Chi phí lãi vay (SGW vay)	-	51.612.329
Thanh toán công nợ	14.130.405.233	7.505.503.547
<b>Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ</b>		
Chuyển góp vốn điều lệ	-	1.915.000.000
<b>Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê</b>		
Bàn giao tài sản, hàng hóa	-	-
Chuyển góp vốn điều lệ	-	18.400.000.000
<b>ĐT vào công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN</b>		
Chuyển góp vốn điều lệ	-	220.000.000.000
SGN chuyển hỗ trợ SGW	-	220.000.000.000
SGW tư vấn quản lý theo hợp đồng dịch vụ số 001/2017-HTDV-SGN ngày 01/04/2017	-	363.636.364
<b>Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai</b>		
SGW chuyển góp vốn điều lệ	-	121.176.000.000
<b>Công ty CP Cấp Thoát Nước Củ Chi</b>		
SGW chuyển hỗ trợ vốn	-	50.000.000
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CIH</b>		
Thanh toán công nợ	2.688.295.000	2.302.480.000
Phí vận chuyển nước sạch	2.384.906.818	2.234.263.636
<b>Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia</b>		
Thanh toán công nợ	1.011.863.829	950.720.975
Thuê văn phòng và phí quản lý	919.876.205	864.291.770
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CIH (CIH E&amp;C)</b>		
Mua hàng và chi phí thi công công trình phải trả		19.090.874.968
Thanh toán công nợ trong năm		94.620.035.721
Cung cấp nước sạch trong năm		423.661.850

Trong kỳ, Công ty có số dư với sau với các bên liên quan:


	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu về cho vay</b>		
Công ty Cổ Phần kỹ thuật Enviro	-	95.918.080.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	27.759.217.253	5.200.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>27.759.217.253</b>	<b>101.118.080.000</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	-	388.700.298
Công ty Cổ Phần kỹ thuật Enviro	15.031.713.290	15.031.713.290
<b>Cộng:</b>	<b>15.031.713.290</b>	<b>15.420.413.588</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	3.412.169.028
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	24.264.744.321	11.406.410.345
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (Nợ gốc Dự án Diamond Riverside)	141.300.373.374	141.300.373.374
Công ty Cổ Phần kỹ thuật Enviro	-	14.397.558.657
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Giải Pháp Phát triển Mạng Nước Châu Á	-	67.210.143
<b>Cộng:</b>	<b>165.615.117.695</b>	<b>170.633.721.547</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Cty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	5.054.561.677	11.769.224.333
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	678.172.500	743.070.000
<b>Cộng:</b>	<b>171.397.851.872</b>	<b>197.660.784.680</b>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	220.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	630.000.000.000	630.000.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>850.000.000.000</b>	<b>850.000.000.000</b>

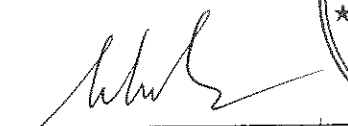
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ:

	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lương và thưởng	4.576.027.695	2.014.877.462

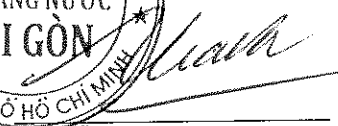
#### 4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

  
Hồ Thị Xuân  
Người lập biểu  
Ngày 01 tháng 01 năm 2019

  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc